

CTCP Vinacap Kim Long

Ngày 30/09/2025	6,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	41.3%	16.1%	62.5%

DT thuần Q3/25
127
tỷ VNĐ
QoQ: ▼32.0 -19.9%
YoY: ▲ 67.1 113%

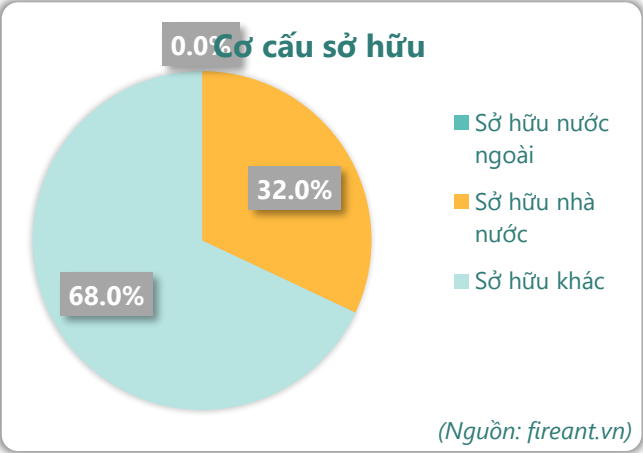
LN thuần Q3/25
0.71
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.38 114%
YoY: ▲ 0.55 342%

LN sau thuế Q3/25
0.57
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.42 279%
YoY: ▲ 0.36 171%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
1.1%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE (TTM) Q3/25
1.3%
YoY: +/-▲ 0.2%

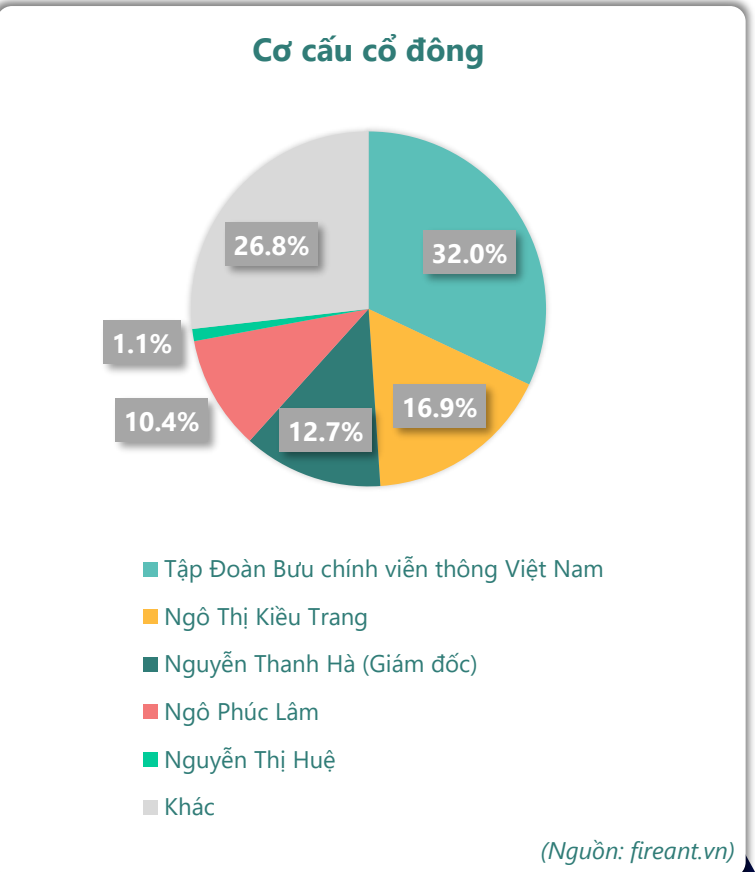
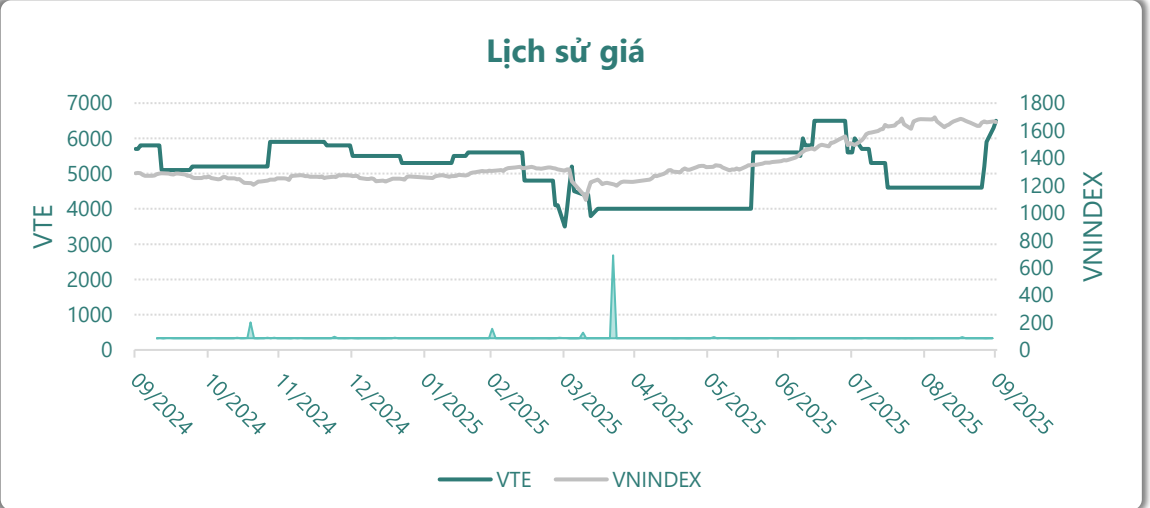
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,500 - 6,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	101
Số lượng CPLH (CP)	15,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.37)
EPS	146
P/E	44.6



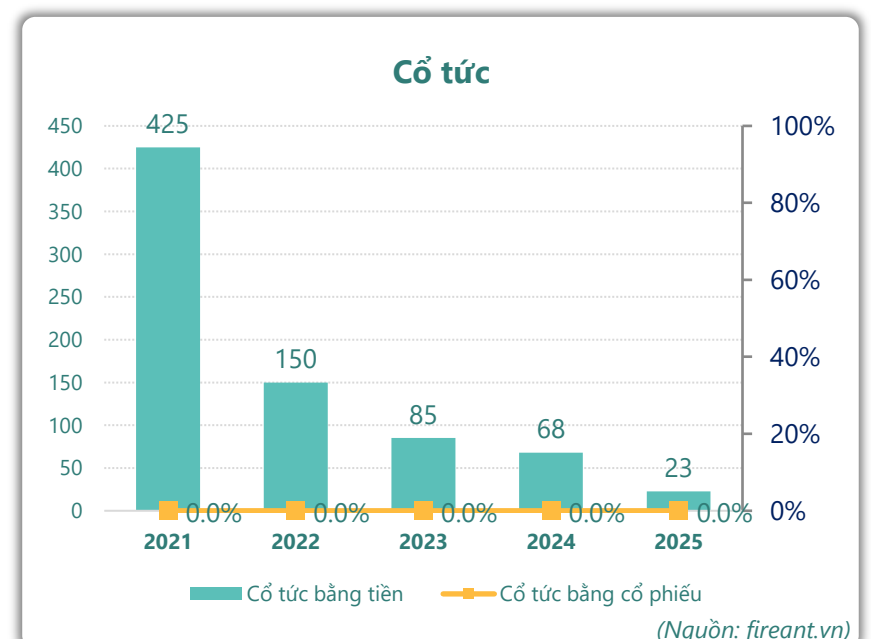
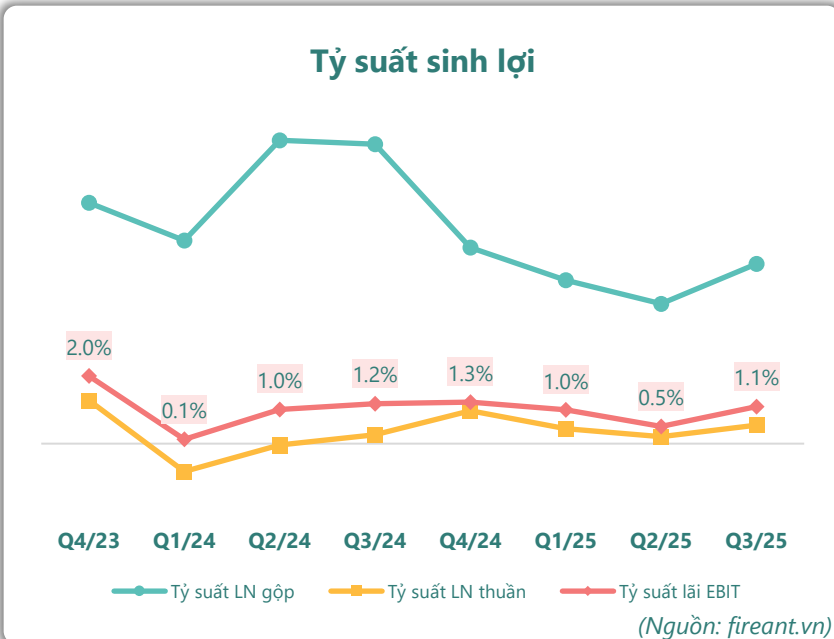
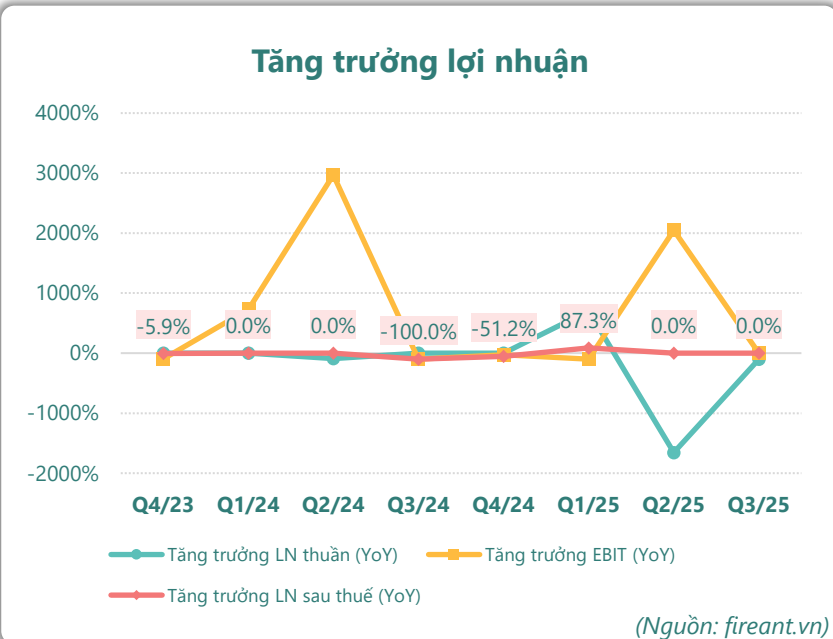
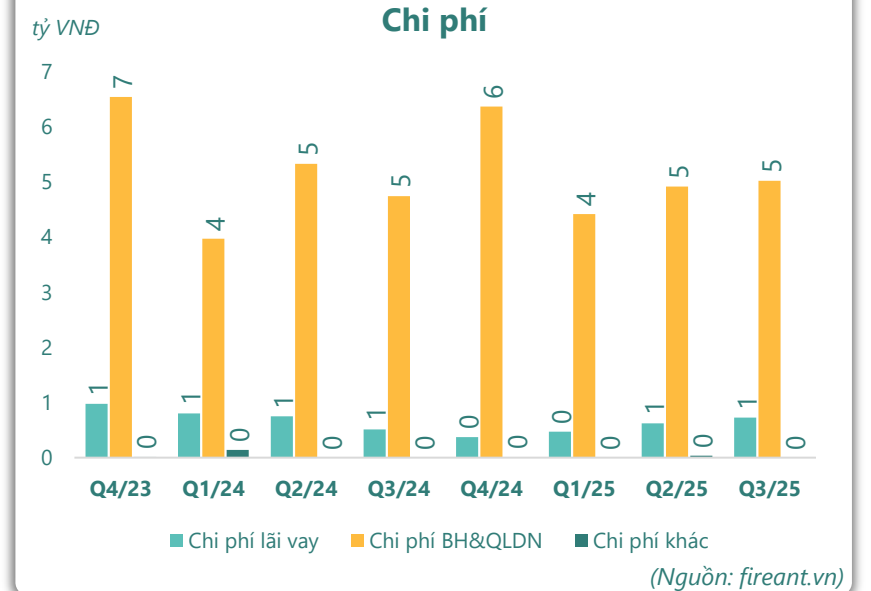
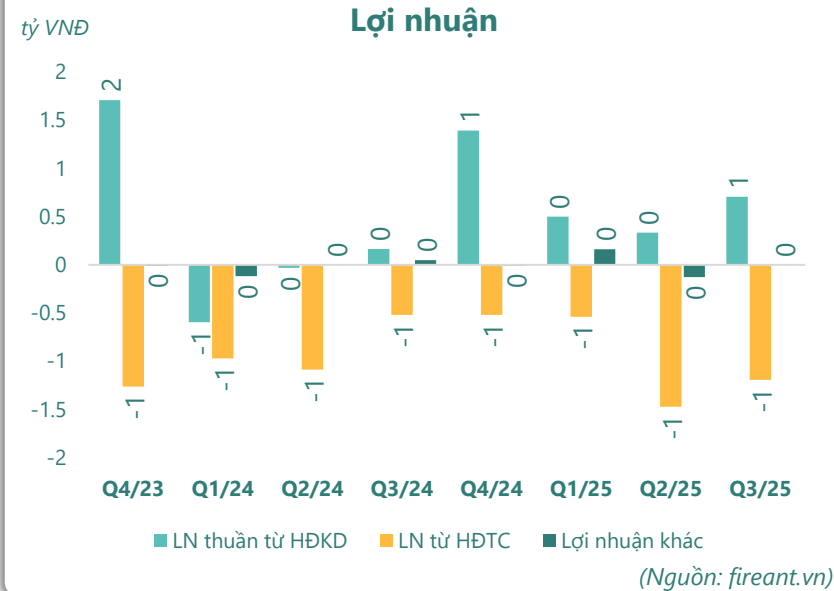
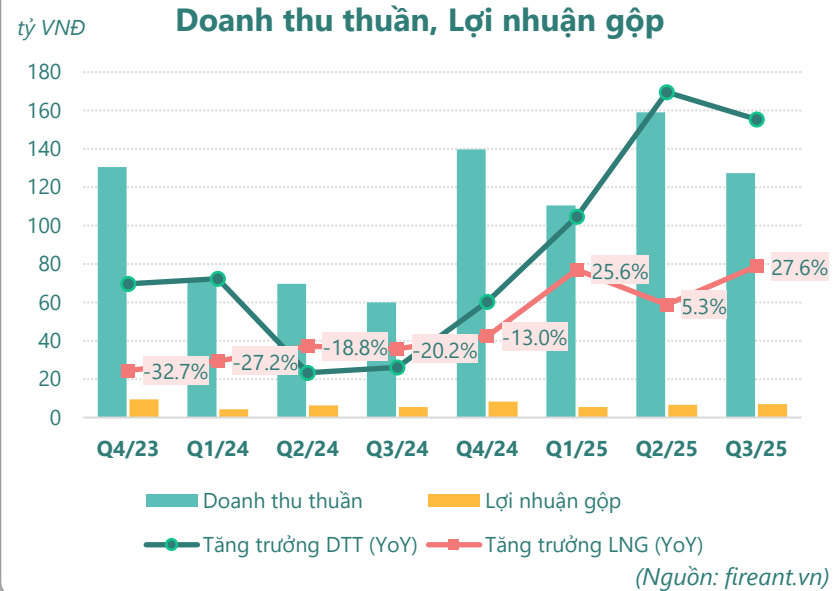
DT thuần 9T 2025
397
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 197 98.2%

LN thuần 9T 2025
1.54
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00 432%

LN sau thuế 9T 2025
1.25
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.85 308%



KẾT QUẢ KINH DOANH

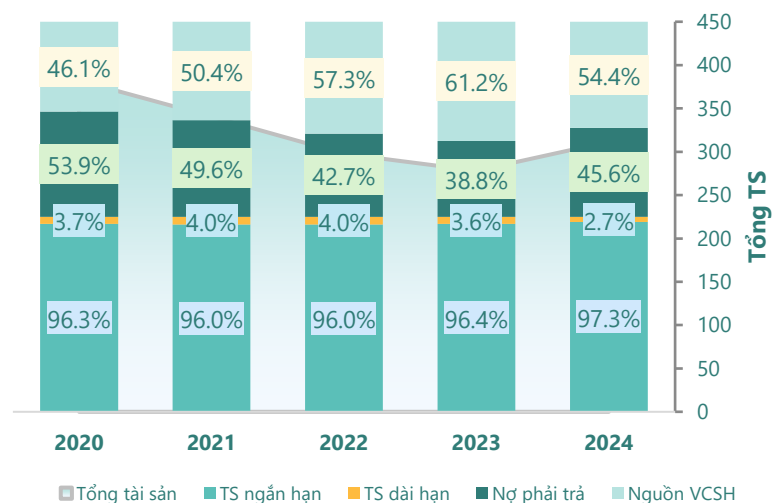




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

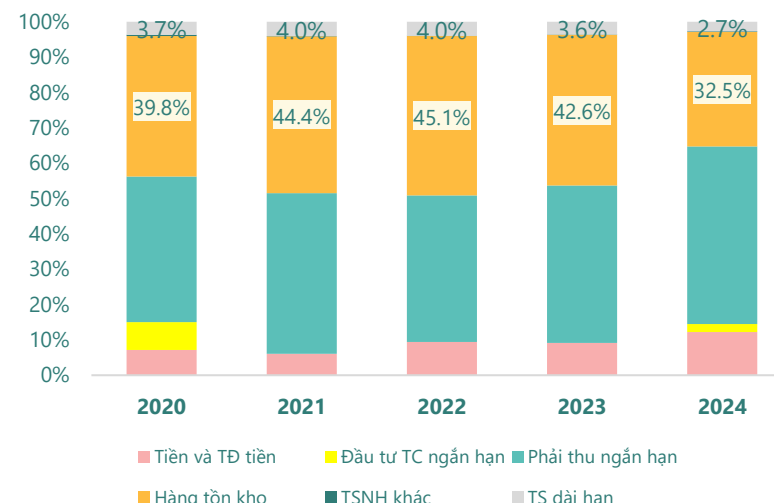
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

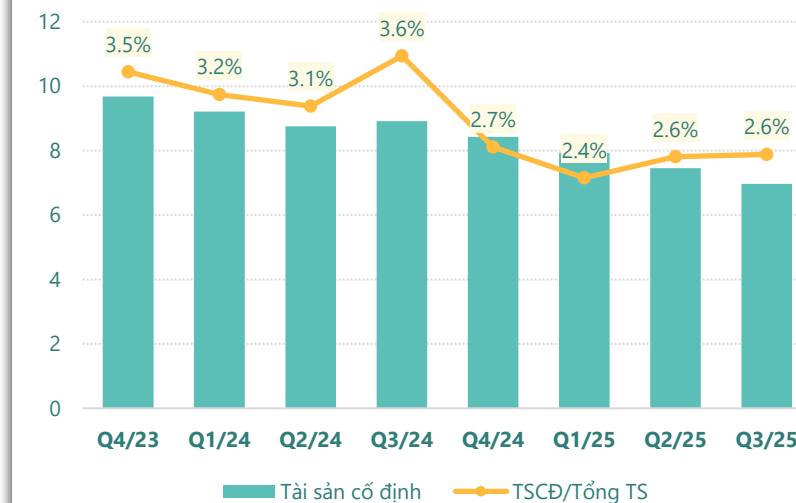
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

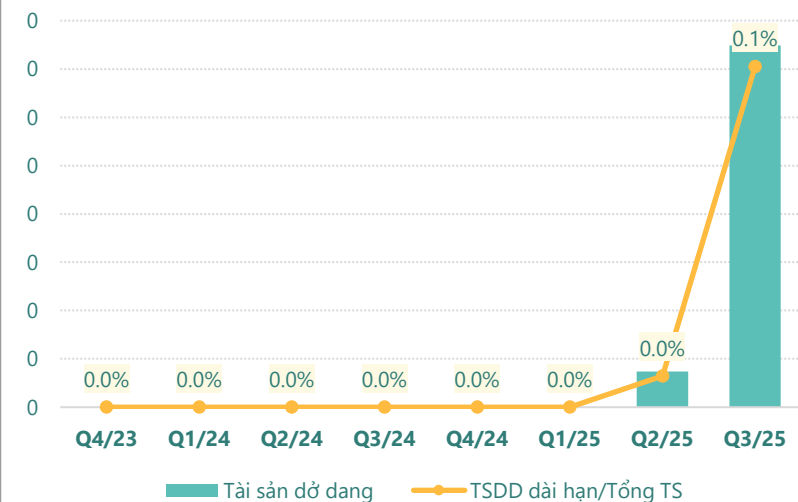
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

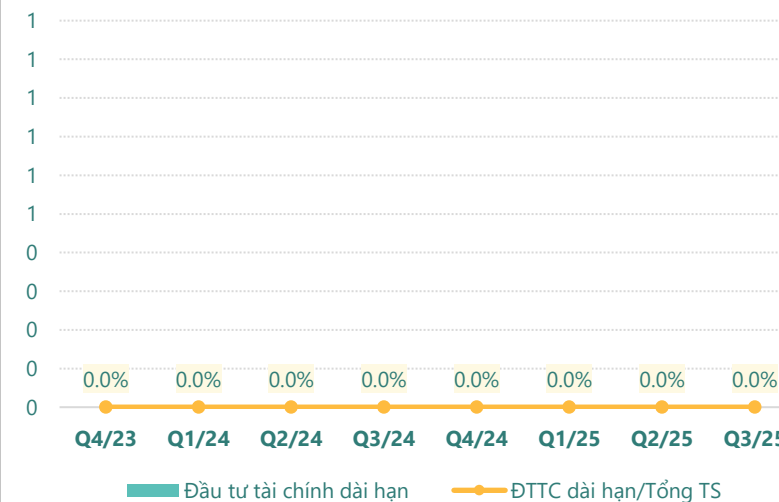
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

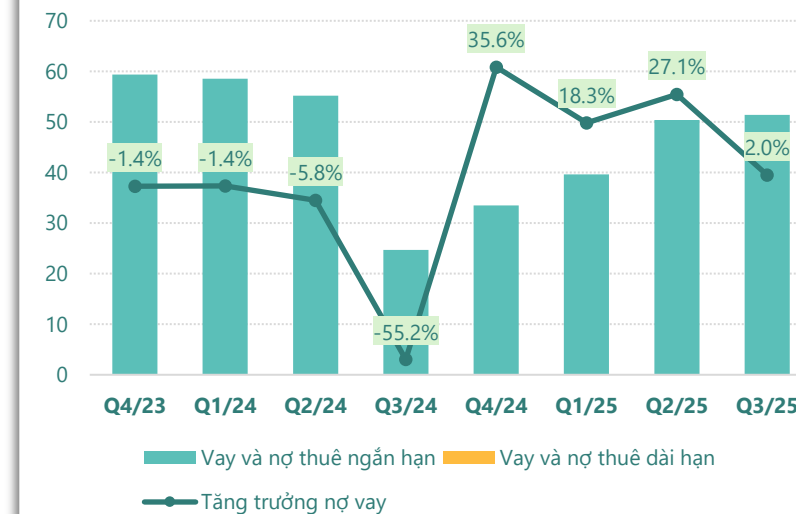
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

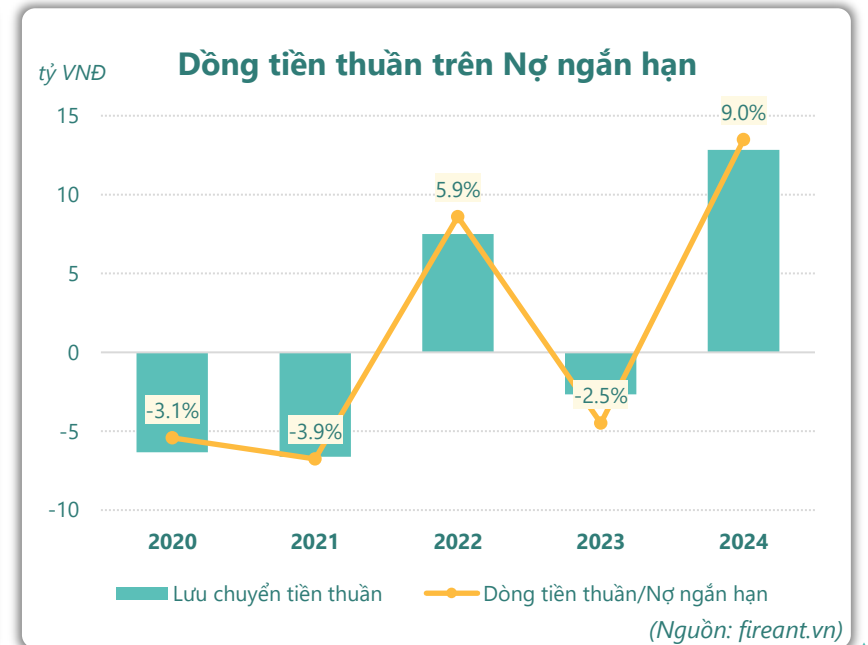
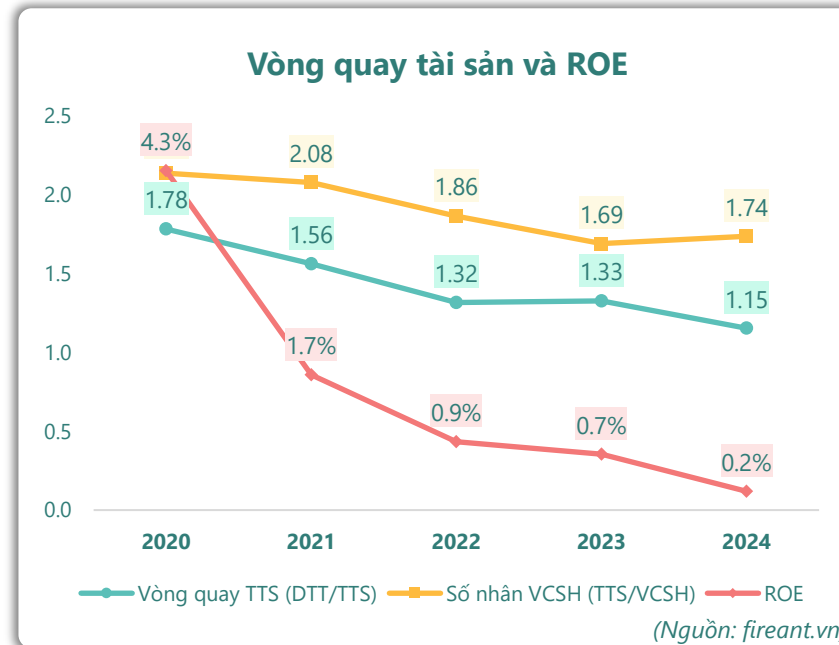
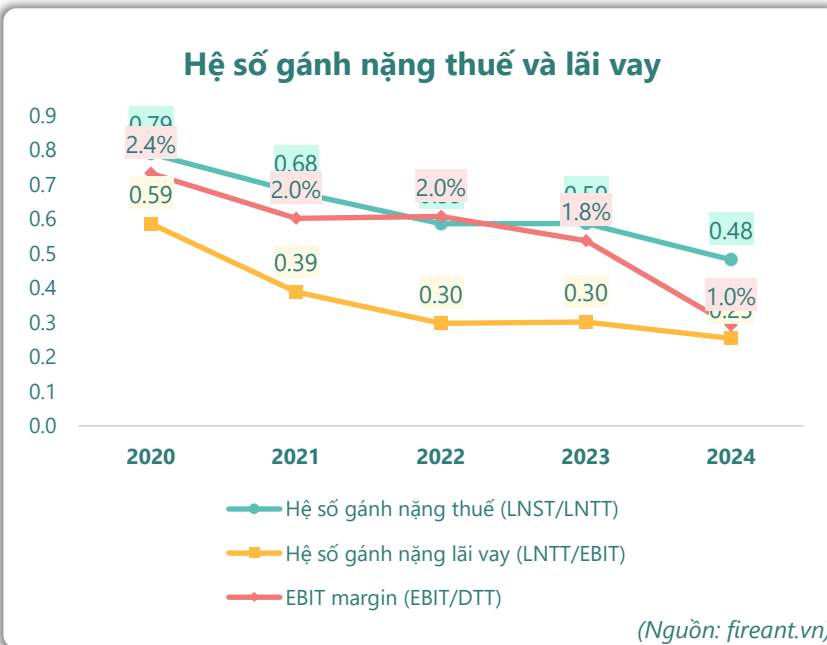
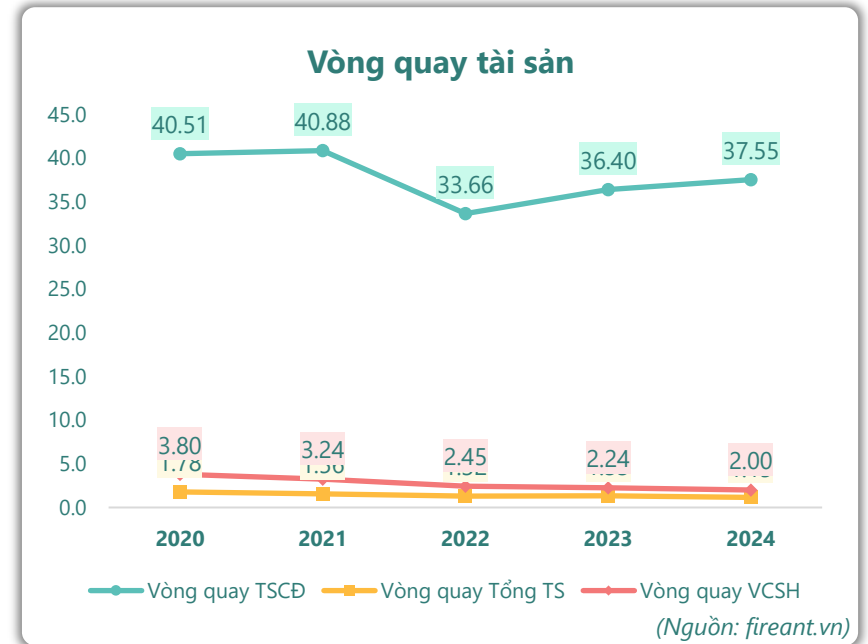
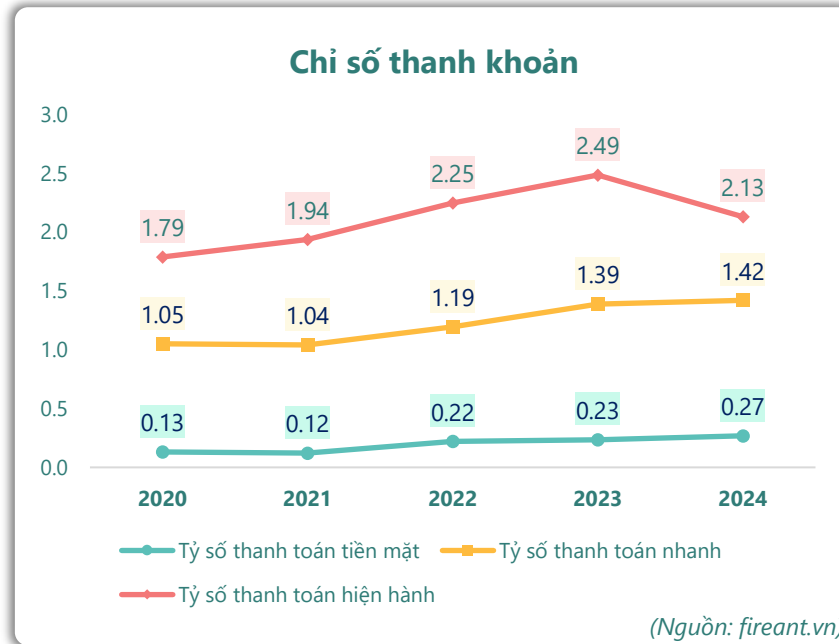
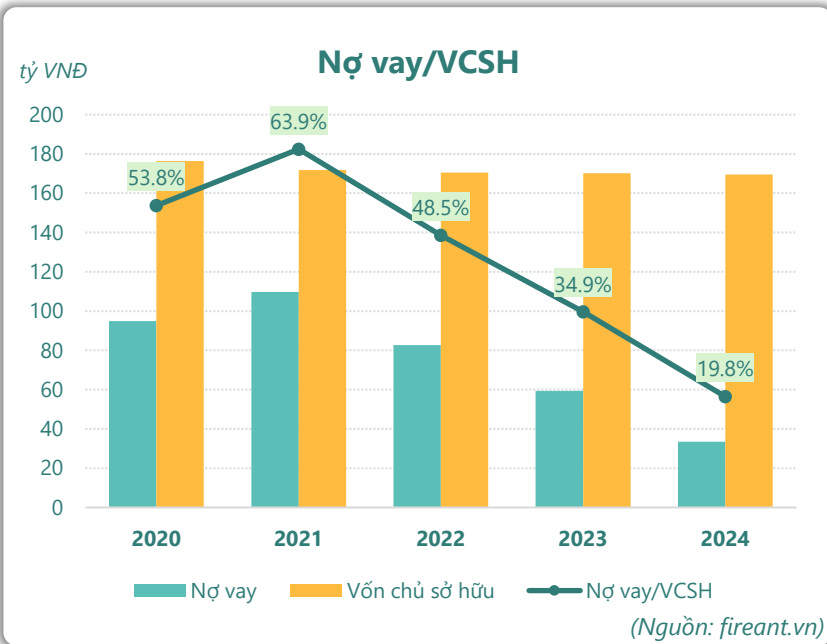
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	127	59.9	113%	397	200	98.2%
Giá vốn hàng bán	120	54.5	121%	378	184	105%
Lợi nhuận gộp	6.92	5.43	27.5%	19.1	16.2	18.2%
Doanh thu HĐTC	0.14	0.07	99.4%	0.61	0.09	583%
Chi phí TC	1.33	0.59	126%	3.81	2.66	43.2%
Chi phí lãi vay	0.73	0.51	42.4%	1.82	2.07	-12.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.10	2.54	-17.2%	5.71	6.92	-17.5%
Chi phí QLDN	2.92	2.21	32.2%	8.65	7.13	21.4%
LN thuần từ HĐKD	0.71	0.16	342%	1.54	-0.46	432%
Lợi nhuận khác	0	0.05	-100%	0.04	-0.07	155%
LN trước thuế	0.71	0.21	237%	1.58	-0.53	398%
Lợi nhuận sau thuế	0.57	0.21	171%	1.25	-0.60	308%
LNST của CĐ cty mẹ	0.57	0.21	171%	1.25	-0.60	308%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.83	30.9	18.1	-14.5	-22.4	-3.62
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	-1.01	-6.93	0	0.13	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.46	-29.4	8.79	6.12	10.4	1.02
Tiền đầu kỳ	14.4	17.7	18.2	38.2	29.8	-29.8
Lưu chuyển tiền thuần	3.37	0.46	20.0	-8.37	-11.8	-2.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	17.7	18.2	38.2	29.8	18.0	-32.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	265	312	-14.8%
Tài sản ngắn hạn	258	303	-14.9%
Tiền và tương đương tiền	15.4	38.2	-59.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.00	7.00	-42.9%
Phải thu ngắn hạn	148	156	-5.1%
Hàng tồn kho	89.9	101	-11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.33	0.34	-1.2%
Tài sản dài hạn	7.34	8.49	-13.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.97	8.42	-17.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.37	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.06	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	95.1	142	-33.1%
Nợ ngắn hạn	95.1	142	-33.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	51.4	33.5	53.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.4	102	-61.5%
Nợ dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	170	169	0.5%
Vốn chủ sở hữu	170	169	0.5%
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

